

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ tại tỉnh Đắk Lắk năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21/3/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2018; Công văn số 6480/BNV-TCBC ngày 11/12/2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ Sáu về quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 521/TTr-SNV ngày 18/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ tại tỉnh Đắk Lắk năm 2018, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức năm 2018 của tỉnh là **3.212** biên chế, chi tiết tại Phụ lục I, trong đó:

- a) Giao cho các đơn vị sử dụng: **3.185** biên chế;
- b) Dự nguồn tinh giản biên chế: **27** biên chế.

2. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **41.176** chỉ tiêu, chi tiết tại Phụ lục II, trong đó:

- a) Sự nghiệp giáo dục: **33.335** chỉ tiêu;
- b) Sự nghiệp y tế: **5.437** chỉ tiêu;
- c) Sự nghiệp khác: **2.191** chỉ tiêu;
- d) Dự nguồn tinh giản biên chế: **213** chỉ tiêu.

3. Số lượng người làm việc tại tổ chức hội đặc thù: **112** chỉ tiêu, chi tiết tại Phụ lục III.

4. Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **2.373** chỉ tiêu, chi tiết tại Phụ lục IV.

Điều 2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm thông báo cụ thể chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ biên chế được giao để quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- TT Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, TH (HT-80b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Ninh

**BẢNG TỔNG HỢP
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số ~~174~~ 174/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2017		Giao biên chế công chức năm 2018		Biên chế tăng/giảm so với năm 2017		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PĐQC chuyên trách	Công chức	Đội công tác PĐQC chuyên trách	Công chức	Đội công tác PĐQC chuyên trách	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)		3.264		3.212		-52	0	
A	Biên chế giao (I + II):	3.139	106	3.082	103	-57	-3	
I	Các sở, ban, ngành:	1.554	18	1.527	17	-27	-1	
1	Sở Giao thông vận tải	46		46		0		
2	Sở Xây dựng	81		80		-1		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	68		67		-1		
4	Sở Tài chính	77		74		-3		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54		54		0		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59		58		-1		
7	Sở Tư pháp	46		45		-1		
8	Sở Công thương	111		110		-1		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	36		35		-1		
10	Sở Lao động - Thương binh và XH	62		60		-2		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	426		420		-6		
12	Sở Y tế	77		75		-2		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	58		58		0		
14	Sở Nội vụ	79		77		-2		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35		34		-1		
16	Văn phòng HĐND tỉnh	36		36		0		
17	Văn phòng UBND tỉnh	79		78		-1		
18	Sở Ngoại vụ	23		22		-1		
19	Thanh tra tỉnh	46		45		-1		
20	Ban Dân tộc	23		22		-1		

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2017		Giao biên chế công chức năm 2018		Biên chế tăng/giảm so với năm 2017		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PDQC chuyên trách	Công chức	Đội công tác PDQC chuyên trách	Công chức	Đội công tác PDQC chuyên trách	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	19		18		-1		
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3		3		0		
23	Liên hiệp các Hội KH - Kỹ thuật tỉnh	3		3		0		
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		7		0		
25	Đội Công tác PDQC chuyên trách		18	0	17	0	-1	
II	UBND các huyện, TX, TP	1.585	88	1.555	86	-30	-2	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	139	5	135	5	-4	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	102	4	101	4	-1	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	104	6	102	6	-2	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	105	11	102	10	-3	-1	
5	UBND huyện Ea H'leo	105	11	103	10	-2	-1	
6	UBND huyện Ea Kar	107	5	105	5	-2	0	
7	UBND huyện Ea Súp	101	5	99	5	-2	0	
8	UBND huyện Krông Ana	103	6	102	6	-1	0	
9	UBND huyện Krông Bông	101	5	99	5	-2	0	
10	UBND huyện Krông Buk	104	5	101	5	-3	0	
11	UBND huyện Krông Năng	101	5	100	5	-1	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	107	7	106	7	-1	0	
13	UBND huyện Lắk	100	5	97	5	-3	0	
14	UBND huyện M'Drắk	102	4	99	4	-3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	104	4	104	4	0	0	
B	Biên chế dự nguồn tỉnh giảm	19		27		8	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1774 /QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2016, 2017				Số lượng viên chức giao năm 2018				Tăng/giảm so với năm 2017				Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12= 13+ 14+15	13	14	15	
	TỔNG BIÊN CHẾ PHÊ DUYỆT NĂM 2018 (A+B)					41.176	33.485	5.437	2.254	-485	-441	-40	-4	
A	BIÊN CHẾ DỰ NGUỒN TÍNH GIẢN					213	150		63	213	150		63	
B	BIÊN CHẾ GIAO CÁC ĐƠN VỊ (I + II + III+IV)	41.661	33.926	5.477	2.258	40.963	33.335	5.437	2.191	-698	-591	-40	-67	
I	Khối sở, ban, ngành:	11.502	4.354	5.477	1.671	11.281	4.302	5.437	1.542	-221	-52	-40	-129	
1	Sở Giao thông vận tải	40			40	23			23	-17			-17	
2	Sở Xây dựng	5			5	5			5	0				
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	279			279	179			179	-100			-100	
4	Sở Tài chính	0				0			0	0				
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14			14	14			14	0				
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	326			326	326			326	0				
7	Sở Tư pháp	56			56	54			54	-2			-2	
8	Sở Công thương	36			36	36			36	0				
9	Sở Khoa học và Công nghệ	24			24	23			23	-1			-1	
10	Sở Lao động, TB và XH	313	119		194	316	116		200	3	-3		6	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	618			618	603			603	-15			-15	
12	Sở Y tế	5.477		5.477		5.437		5.437		-40		-40		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.235	4.235			4.186	4.186			-49	-49			
14	Sở Nội vụ	16			16	16			16	0				
15	Sở Thông tin và Truyền thông	24			24	24			24	0				
16	Văn phòng HĐND tỉnh	0				0			0	0				

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2016, 2017				Số lượng viên chức giao năm 2018				Tăng/giảm so với năm 2017				Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	
17	Văn phòng UBND tỉnh	12			12	12			12	0				
18	Sở Ngoại vụ	6			6	6			6	0				
19	Thanh tra tỉnh	0				0			0	0				
20	Ban Dân tộc	0				0			0	0				
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18			18	18			18	0				
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3			3	3			3	0			0	
II	Đơn vị sự nghiệp:	719	585	0	134	710	577	0	133	-9	-8	0	-1	
1	Đài phát thanh và Truyền hình	117			117	116			116	-1			-1	
2	Trường Cao đẳng Y tế	57	57			55	55			-2	-2			
3	Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật	120	120			118	118			-2	-2			
4	Trường CĐ Công nghệ Tây Nguyên	251	251			247	247			-4	-4			
5	Trường CĐ Kỹ thuật Đắk Lắk	157	157			157	157			0	0			
6	Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh	17			17	17			17	0			0	
III	UBND các huyện, TX, TP:	29.400	28.971	0	429	28.972	28.456	0	516	-428	-515	0	87	0
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3.613	3.576		37	3.556	3.508		48	-57	-68		11	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	1.588	1.562		26	1.576	1.542		34	-12	-20		8	
3	UBND huyện Buôn Đôn	1.308	1.284		24	1.295	1.267		28	-13	-17		4	
4	UBND huyện Cư M'gar	2.780	2.754		26	2.729	2.696		33	-51	-58		7	
5	UBND huyện Ea H'leo	2.130	2.106		24	2.092	2.062		30	-38	-44		6	
6	UBND huyện Ea Kar	2.139	2.109		30	2.115	2.079		36	-24	-30		6	
7	UBND huyện Ea Súp	1.596	1.564		32	1.582	1.545		37	-14	-19		5	
8	UBND huyện Krông Ana	1.529	1.505		24	1.513	1.483		30	-16	-22		6	
9	UBND huyện Krông Bông	1.579	1.548		31	1.571	1.534		37	-8	-14		6	
10	UBND huyện Krông Búk	1.036	1.011		25	1.018	988		30	-18	-23		5	
11	UBND huyện Krông Năng	2.046	2.015		31	1.997	1.962		35	-49	-53		4	

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2016, 2017				Số lượng viên chức giao năm 2018				Tăng/giảm so với năm 2017				Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	
12	UBND huyện Krông Pắc	3.660	3.629		31	3.578	3.542		36	-82	-87		5	
13	UBND huyện Lắk	1.160	1.129		31	1.137	1.101		36	-23	-28		5	
14	UBND huyện M'Drắk	1.351	1.323		28	1.333	1.301		32	-18	-22		4	
15	UBND huyện Cư Kuin	1.885	1.856		29	1.880	1.846		34	-5	-10		5	
IV	Chưa phân bổ 2017	40	16		24									

Ghi chú: Số lượng viên chức của Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 100 chỉ tiêu (gồm giảm 05 biên chế theo kế hoạch tinh giản biên chế và điều chuyển 95 biên chế viên chức về UBND các huyện, thị xã, thành phố để bố trí cho Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố). Số lượng viên chức sự nghiệp khác của UBND các huyện, thị xã, thành phố đã bao gồm biên chế của Trung tâm Phát triển quỹ đất từ Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển về và tỷ lệ tinh giản biên chế theo lộ trình.

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC HỘI ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số ~~1774~~ 1774/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2016	Số lượng viên chức giao năm 2018	Tăng/giảm so với năm 2016	Ghi chú
1	2	3	4	5	
	Tổng cộng (I+II)	112	112	0	
I	Hội cấp tỉnh	75	75	0	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	9	9	0	
2	Hội Chữ thập đỏ	12	12	0	
3	Liên minh Hợp tác xã	17	17	0	
4	Hội Đông y tỉnh	8	8	0	
5	Hội Nhà báo tỉnh	2	2	0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	7	7	0	
7	ngoài	1	1	0	
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	1	0	
9	BDD Hội người Cao tuổi tỉnh	1	1	0	
10	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	1	0	
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	2	0	
12	Hội Luật gia tỉnh	2	2	0	
13	Hội khuyến học tỉnh	1	1	0	
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	1	0	
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	0	0	0	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	2	0	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	2	2	0	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	1	0	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	1	0	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	1	0	
21	Hội người mù	3	3	0	
II	UBND các huyện, TX, TP:	37	37	0	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3	3	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	3	3	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	3	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	3	3	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	3	3	0	
6	UBND huyện Ea Kar	3	3	0	
7	UBND huyện Ea Súp	2	2	0	
8	UBND huyện Krông Ana	3	3	0	
9	UBND huyện Krông Bông	2	2	0	
10	UBND huyện Krông Buk	3	3	0	
11	UBND huyện Krông Năng	3	3	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	2	2	0	
13	UBND huyện Lắk	2	2	0	
14	UBND huyện M'Drắk	2	2	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	0	0	0	

BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ - CP, NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 05/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu giao năm 2017				Chỉ tiêu giao 2018				Tăng giảm so với năm 2017				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI)	2.425	318	10	2.097	2.373	332	10	2.031	-52	14	0	-66	
I	Khối sở, ban, ngành:	953	214	0	739	950	221	0	729	-3	7	0	-10	
1	Sở Giao thông vận tải	4	4		0	6	6		0	2	2	0	0	
2	Sở Xây dựng	5	5		0	5	5		0	0	0	0	0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	9	4		5	8	4		4	-1	0	0	-1	
4	Sở Tài chính	4	4		0	4	4		0	0	0	0	0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	4		0	5	5		0	1	1	0	0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48	7		41	49	7		42	1	0	0	1	
7	Sở Tư pháp	8	5		3	8	5		3	0	0	0	0	
8	Sở Công thương	26	20		6	27	20		7	1	0	0	1	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	11	7		4	11	7		4	0	0	0	0	
10	Sở Lao động, TB và XH	62	7		55	65	7		58	3	0	0	3	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	83	79		4	84	80		4	1	1	0	0	
12	Sở Y tế	491	13		478	482	15		467	-9	2	0	-11	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	137	4		133	134	4		130	-3	0	0	-3	
14	Sở Nội vụ	10	10		0	10	10		0	0	0	0	0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	7	5		2	7	5		2	0	0	0	0	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	8	8		0	8	8		0	0	0	0	0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	14	14		0	15	15		0	1	1	0	0	
18	Sở Ngoại vụ	3	3		0	3	3		0	0	0	0	0	

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu giao năm 2017				Chỉ tiêu giao 2018				Tăng giảm so với năm 2017				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
19	Thanh tra tỉnh	5	5		0	5	5		0	0	0	0	0	
20	Ban Dân tộc	3	3		0	3	3		0	0	0	0	0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	10	3		7	10	3		7	0	0	0	0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	1	0		1	1	0		1	0	0	0	0	
II	Đơn vị sự nghiệp:	78	0		78	76			76	-2	0	0	-2	
1	Đài phát thanh và Truyền hình	4	0		4	4			4	0	0	0	0	
2	Trường Cao đẳng Y tế	5	0		5	5			5	0	0	0	0	
3	Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật	10	0		10	9			9	-1	0	0	-1	
4	Trường CĐ Công nghệ Tây Nguyên	55	0		55	54			54	-1	0	0	-1	
5	Trường CĐ Kỹ thuật Đắk Lắk	4	0		4	4			4	0	0	0	0	
6	Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh		0		0	0			0	0	0	0	0	
III	Hội đặc thù	10		10		10		10		0	0	0	0	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	1		1		1		1		0	0	0	0	
2	Hội Chữ thập đỏ	1		1		1		1		0	0	0	0	
3	Liên minh Hợp tác xã	2		2		2		2		0	0	0	0	
4	Hội Đông y tỉnh	1		1		1		1		0	0	0	0	
5	Hội Nhà báo tỉnh	1		1		1		1		0	0	0	0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	1		1		1		1		0	0	0	0	
7	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	0		0		0				0	0	0	0	
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
9	BĐD Hội người Cao tuổi tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
10	Hội Người tù yêu nước tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
11	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
12	Hội Luật gia tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
13	Hội khuyến học tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu giao năm 2017				Chỉ tiêu giao 2018				Tăng giảm so với năm 2017				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
14	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3		3		3		3		0	0	0	0	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	0		0		0				0	0	0	0	
IV	UBND các huyện, TX, TP:	1.337	97		1240	1.309	103		1.206	-28	6	0	-34	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	134	11		123	131	11		120	-3	0	0	-3	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	83	6		77	82	6		76	-1	0	0	-1	
3	UBND huyện Buôn Đôn	54	3		51	54	3		51	0	0	0	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	99	14		88	98	11		87	-4	-3	0	-1	
5	UBND huyện Ea H'leo	80	7		73	78	7		71	-2	0	0	-2	
6	UBND huyện Ea Kar	97	5		92	95	5		90	-2	0	0	-2	
7	UBND huyện Ea Súp	106	9		97	104	9		95	-2	0	0	-2	
8	UBND huyện Krông Ana	79	7		72	77	7		70	-2	0	0	-2	
9	UBND huyện Krông Bông	69	5		64	67	5		62	-2	0	0	-2	
10	UBND huyện Krông Buk	52	6		46	51	6		45	-1	0	0	-1	
11	UBND huyện Krông Năng	77	7		70	75	7		68	-2	0	0	-2	
12	UBND huyện Krông Pắc	154	6		148	150	7		143	-4	1	0	-5	
13	UBND huyện Lắk	70	5		65	68	5		63	-2	0	0	-2	
14	UBND huyện M'Drăk	73	6		67	71	6		65	-2	0	0	-2	
15	UBND huyện Cư Kuin	110	8		102	108	8		100	-2	0	0	-2	
V	Chưa sử dụng	47	7		40	0								
VI	Dự nguồn tỉnh giảm năm 2019					28	8		20	28	8	0	20	